



zhèn zhù

镇住

verb · to suppress, to control, to intimidate

Example Sentences

Tā de qì shì zhèn zhù le quán chǎng
他的气势镇住了全场。

His aura intimidated the entire audience.

lǎo shī yòng yán lì de mù guāng zhèn zhù le chǎo nào de xué shēng
老师用严厉的目光镇住了吵闹的学生。

The teacher used a stern gaze to suppress the noisy students.

Trace each character, then write the word on your own.

镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇
镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇				
住	住	住	住	住	住	住	住	住	住	